

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm
vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Chính phủ phê
duyet Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định
hướng đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng
sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm
2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng Nhân
dân tỉnh Tây Ninh thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số: 2361/TTr-SXD
ngày 26 tháng 8 năm 2024; Công văn số 2620/SXD-QLN&VLXD ngày 16/9/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

- Đánh giá hiện trạng bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và từng địa phương cho các giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Làm cơ sở quản lý, lập kế hoạch, triển khai công tác cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn một cách hợp lý; bảo đảm quá trình thăm dò, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu hiện tại và dự báo các giai đoạn; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

II. Nguyên tắc, tiêu chí tổ chức thực hiện Đề án

1. Nguyên tắc

- Ưu tiên khu vực chất lượng, có giá trị khoáng sản cao, không được tác động đến cảnh quan môi trường và sinh kế của người dân, phải có đường vận chuyển thuận lợi và không ảnh hưởng đến giao thông, đời sống dân cư.

- Ưu tiên các khu vực đất do Nhà nước quản lý, khu vực hồ chứa nước Dầu Tiếng (khu vực bán ngập) để chủ động quỹ đất thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản; việc thăm dò, khai thác không làm ảnh hưởng đến công năng, đảm bảo an toàn công trình hồ đập, môi trường và giao thông, quản lý chặt chẽ, hiệu quả các hoạt động đa mục tiêu, bảo đảm an ninh, an toàn công trình và nguồn nước phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Phân bổ đảm bảo trữ lượng tài nguyên khoáng sản phục vụ khu vực phía Nam tỉnh, dọc các tuyến đường cao tốc, các công trình, dự án trọng điểm (cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài, cao tốc Mộc Bài – Xa Mát, sân bay và các tuyến đường kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng, khu công nghiệp, đô thị theo quy hoạch tỉnh được duyệt), không gây tác động đến môi trường, định hướng phát triển đô thị và khai thác sử dụng có hiệu quả tiềm năng chất lượng khoáng sản của khu vực đưa vào thăm dò, khai thác.

- Các khu vực thăm dò, khai thác không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật; khu vực bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, quốc phòng, công trình công cộng; hiện trạng không phải là đất lúa hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có mục đích sử dụng không phải đất lúa; đất sản xuất không hiệu quả, đất xấu.

- Các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải xây dựng tiêu chí, quản lý chặt chẽ; trong đó phải xác định khu vực, vị trí cung cấp vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy định Luật Khoáng sản và đưa vào nội dung cấp giấy phép khai thác.

- Khu vực dự kiến cấp phép thăm dò, khai thác sét gạch ngói, vật liệu san lấp (không bao gồm các khu vực đã được cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định) phải có diện tích từ 15 ha trở lên; trừ các khu vực, điểm tiếp giáp, liền kề với các mỏ đã hoặc đang thực hiện thăm dò, khai thác do UBND tỉnh quyết định đối với từng trường hợp và các khu vực cụ thể, trong đó:

+ Độ sâu dự kiến cấp phép thăm dò, khai thác không quá 10 mét đối với sét gạch ngói và không quá 20 mét đối với vật liệu san lấp, tính từ bề mặt địa hình, phù hợp trữ lượng khoáng sản khoáng định.

+ Độ sâu khai thác từng điểm mỏ sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập, xem xét cấp phép hồ sơ thăm dò, khai thác phù hợp cấu tạo, chiều dày các thân khoáng, đặc điểm địa hình, yếu tố kỹ thuật, diện tích, trữ lượng tài nguyên khoáng sản khu vực khoáng định, đồng thời phải đảm bảo an toàn trong khai thác và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Không điều chỉnh độ sâu khai thác đối với các điểm mỏ đã được tiếp nhận, chấp thuận chủ trương thăm dò, cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, đã và đang khai thác (khu vực manh mún nhỏ lẻ theo quy hoạch trước đây).

- Đối với các dự án hết hạn khai thác nhưng còn trữ lượng, không thực hiện gia hạn ngay mà căn cứ từng dự án xem xét đánh giá các điều kiện, nguyên nhân (lý do khách quan, chủ quan) để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh tiếp tục cho gia hạn hoặc thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Đối với các điểm mỏ mới nằm trong khu vực đấu giá (bao gồm khu vực không phải đất do Nhà nước quản lý) thì thực hiện quy trình như các dự án đầu tư (ưu tiên cung cấp các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương; đảm bảo kiểm soát chặt chẽ về giá theo quy định).

- Đối với các mỏ cát đang khai thác hiện nay mà qua kiểm tra, giám sát thường xuyên vi phạm đến mức phải thu hồi dự án, thì kiên quyết thu hồi dự án theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi thu hồi, nếu xét thấy cần tiếp tục khai thác điểm mỏ, đề xuất UBND tỉnh thực hiện đấu giá đối với đất do Nhà nước quản lý, đấu thầu đối với đất không do Nhà nước quản lý phần trữ lượng còn lại.

2. Tiêu chí kỹ thuật

Các khu vực khoáng sản đề xuất phải đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật của ngành, lĩnh vực liên quan, cụ thể:

- Khoảng cách khu vực khoáng định, thăm dò khai thác khoáng sản phải đảm bảo phù hợp phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã được phê duyệt.

- Khoảng cách đảm bảo hành lang an toàn đường bộ theo quy định, Đối với các khu vực khai thác có hoạt động nổ mìn (đá xây dựng), phải đảm bảo đúng khoảng cách an toàn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ hiện hành. Đối với các khu vực khai thác còn lại (sét gạch ngói, vật liệu san lấp, than bùn, cuội sỏi), để đảm bảo cảnh quan đô thị, môi trường xung quanh, kiến nghị ngoài khu vực phải đảm bảo hành lang an toàn đường bộ, các khu vực khai thác cần đảm bảo khoảng cách tối thiểu 100 mét đến mép ranh hành lang an toàn đường bộ.

- Đảm bảo giới hạn hành lang an toàn cầu theo quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Đối với các khu vực thăm dò, khai thác cát xây dựng, vật liệu san lấp trong khu vực hồ chứa nước Dầu Tiếng phải đảm bảo khoảng cách phạm vi hành lang bảo vệ công trình hồ chứa nước Dầu Tiếng theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa 03 công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

III. Định hướng thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Đối tượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được khoanh định đưa vào Đề án

- Đá xây dựng các loại.
- Cát xây dựng nguồn gốc sông, sông - hồ.
- Đất sét làm gạch ngói.
- Vật liệu san lấp các loại.
- Than bùn và cuội sỏi.

2. Nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2030

a) Nhu cầu sử dụng toàn tỉnh

- Đá xây dựng: tổng nhu cầu sử dụng khoảng 16.370.000 m³, trong đó: giai đoạn 2024-2025 là 4.370.000 m³; giai đoạn 2026-2030 là 12.000.000 m³;
- Cát xây dựng: tổng nhu cầu sử dụng khoảng 15.750.000 m³, trong đó: giai đoạn 2024-2025 là 3.750.000 m³; giai đoạn 2026-2030 là 12.000.000 m³;
- Sét gạch ngói: tổng nhu cầu sử dụng khoảng 10.700.000 m³, trong đó: giai đoạn 2024-2025 là 3.700.000 m³; giai đoạn 2026-2030 là 7.000.000 m³;
- Vật liệu san lấp: tổng nhu cầu sử dụng khoảng 232.942.000 m³, trong đó: giai đoạn 2024-2025 là 61.736.000 m³; giai đoạn 2026-2030 là 171.206.000 m³.

b) Nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cho các dự án/công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh:

- Đá xây dựng: nhu cầu khoảng 12.200.000 m³;
- Cát xây dựng: nhu cầu khoảng 10.800.000 m³;
- Vật liệu san lấp: nhu cầu khoảng 55.300.000 m³.

3. Định hướng, khoanh vùng công tác thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cho từng thời kỳ (chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm)

Rà soát các khu vực, điểm mỏ đã được quy hoạch trước đây và khảo sát các khu vực tiềm năng đề xuất bổ sung mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng cho các dự án/công trình trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo. Đề án khoanh định được 133 khu vực và định hướng công tác cấp phép, thăm dò cho các giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp lộ trình đầu tư xây dựng các dự án/công trình trên địa bàn tỉnh, như sau:

a) Giai đoạn đến năm 2030:

- Đá xây dựng: 03 khu vực, tổng diện tích là 176,72 ha, trữ lượng/tài nguyên là 30.504.329 m³.

- Cát xây dựng: 31 khu vực, tổng diện tích là 2.808,72 ha, trữ lượng/tài nguyên là 17.675.858 m³.

- Sét gạch ngói: 04 khu vực, tổng diện tích là 59,77 ha, trữ lượng/tài nguyên là 4.184.290 m³.

- Đất san lấp: 82 khu vực, tổng diện tích là 1.601,87 ha, trữ lượng/tài nguyên là 171.719.602 m³.

- Than bùn: 04 khu vực, tổng diện tích là 160,61 ha, trữ lượng/tài nguyên là 2.603.470 m³.

- Cuội sỏi: 01 khu vực, tổng diện tích là 38,3 ha, trữ lượng/tài nguyên là 1.200.000 m³.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

- Đá xây dựng: 01 khu vực, tổng diện tích là 155,0 ha, trữ lượng/tài nguyên là 18.600.000 m³.

- Cát xây dựng: 03 khu vực, tổng diện tích là 66,69 ha, trữ lượng/tài nguyên là 1.048.437 m³.

- Sét gạch ngói: 03 khu vực, tổng diện tích quy hoạch là 57,5 ha, trữ lượng/tài nguyên là 4.967.260 m³.

- Đất san lấp: 23 khu vực, tổng diện tích là 1.022,07 ha, trữ lượng/tài nguyên là 105.098.308 m³.

- Cuội sỏi: 03 khu vực, tổng diện tích là 371,70 ha, trữ lượng/tài nguyên là 8.200.000 m³.

4. Dự kiến khu vực đấu giá, không đấu giá quyền khai thác khoáng sản từng thời kỳ

a) Khoanh định khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản gồm đá xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, vật liệu san lấp, than bùn và cuội sỏi xây dựng (chi tiết theo Bảng số III-1 Phụ lục III đính kèm), cụ thể:

- Đá xây dựng: 03 khu vực, diện tích 331,72 ha, trữ lượng/tài nguyên là 49.104.329 m³;

- Cát xây dựng: 19 khu vực, diện tích 2.014,03 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 12.249.329 m³;

- Sét gạch ngói: 04 khu vực, diện tích 105,3 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 7.517.831 m³.

- Vật liệu san lấp: 53 khu vực, diện tích 2.352,9 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 256.984.041 m³.

- Than bùn: 01 khu vực, diện tích 22,4 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 255.438 m³.

- Cuội sỏi xây dựng: 03 khu vực, diện tích 410 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 9.400.000 m³.

b) Các khu vực còn lại trong Đề án được khoanh định khu vực không đấu giá (chi tiết theo Bảng số III-2 Phụ lục III đính kèm), cụ thể:

- Cát xây dựng: 12 khu vực, diện tích 861,38 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 6.474.966 m³;

- Sét gạch ngói: 03 khu vực, diện tích 30,51 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên

là 1.633.719 m³.

- Vật liệu san lấp: 55 khu vực, diện tích 332,28 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 19.747.069 m³.

- Than bùn: 03 khu vực, diện tích 134,70 ha, tổng trữ lượng/tài nguyên là 2.281.897 m³.

5. Khoanh định dự kiến các khu vực/điểm mỏ phục vụ các dự án/công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Phân bổ các khu vực/điểm mỏ khoáng sản đá xây dựng, cát xây dựng, vật liệu san lấp với quy mô, trữ lượng, công suất khai thác dự kiến đáp ứng đảm bảo nhu cầu của các dự án/công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh (*chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm*).

III. Giải pháp và tổ chức thực hiện

1. Giải pháp thực hiện

a) Công bố công khai Đề án sau khi được phê duyệt để người dân được biết, tham gia giám sát và thu hút đầu tư. Xây dựng, thực hiện cơ chế đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đồng thời rà soát khoanh định và công khai, minh bạch khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

b) Căn cứ nhu cầu các địa phương, các đơn vị liên quan, xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản phù hợp làm cơ sở cấp phép khai thác theo quy định. Đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác phải xây dựng tiêu chí quản lý chặt chẽ, khi thực hiện cấp giấy phép khai thác phải gắn với việc xác định khu vực, vị trí cung ứng vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy định pháp luật về khoáng sản.

c) Tiếp tục rà soát, công bố công khai những điểm cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản. Tổ chức cấp phép và quản lý hoạt động khoáng sản đảm bảo quy định của pháp luật; xem xét cân đối trữ lượng khai thác và trữ lượng trong kỳ quy hoạch để đáp ứng nhu cầu thực tế.

d) Kiểm tra, giám sát thường xuyên và đột xuất sau cấp phép khai thác khoáng sản để đảm bảo kịp thời phát hiện chấn chỉnh những sai sót và xử lý nghiêm túc các vi phạm trong công tác này; đảm bảo các tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, với địa phương và người dân nơi khai thác khoáng sản; đảm bảo an toàn trong khai thác, phòng chống sự cố; tuân thủ biện pháp bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định; thu hồi giấy phép khai thác hoặc không tiếp tục cấp phép khai thác đối với những trường hợp tái phạm, không khắc phục tồn tại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

đ) Tăng cường quản lý, khai thác tốt các nguồn thu từ hoạt động khoáng sản, nhất là nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản; trên cơ sở nguồn thu thực tế hàng năm từ hoạt động khai thác khoáng sản ưu tiên bố trí ngân sách hỗ trợ để nâng cấp, cải tạo các hạng mục công trình cho các địa phương có khoáng sản được khai thác quy mô lớn.

g) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản. Tuân thủ quy định của Luật Khoáng sản và các quy định có liên quan trong quản lý hoạt động khoáng

sản. Tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản.

h) Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, hiện đại để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản.

i) Tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư đối với nghĩa vụ đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, trách nhiệm trong việc cải thiện đời sống, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư vùng khai thác; ưu tiên sử dụng lao động người địa phương; tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội.

2. Tổ chức thực hiện

a) Sở Xây dựng:

- Tổ chức công bố, công khai đề án, tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; bảo đảm việc triển khai thực hiện chặt chẽ, công khai, minh bạch, khách quan, không để xảy ra tiêu cực, lợi ích nhóm.

- Theo dõi, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Đề án này; rà soát, tổng hợp trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung (nếu có) theo quy định phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; thẩm định hoặc cho ý kiến đối với dự án khai thác chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định phân cấp.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh trong công tác quản lý và cấp phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; thẩm định hồ sơ thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định; bổ sung, sửa đổi các quy định nhằm đơn giản hóa các thủ tục cấp phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và các văn bản về tăng cường quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện các trình tự thủ tục đất đai, đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép khai thác khoáng sản đối với các khu vực đất do Nhà nước quản lý để đảm bảo nhu cầu phục vụ các dự án/công trình trọng điểm chuẩn bị triển khai trong thời gian tới.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành tiêu chí quản lý đối với các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; trong đó phải xác định khu vực, vị trí cung cấp vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy định Luật Khoáng sản và đưa nội dung vào giấy phép khai thác khi tham mưu UBND tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh lập kế hoạch, phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, vốn chủ sở hữu đủ điều kiện tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trước khi tiến hành phiên đấu giá.

- Rà soát tham mưu UBND tỉnh ban hành, điều chỉnh, bổ sung danh mục đấu giá hoặc không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh khu vực cấm, khu vực tạm cấm

hoạt động khoáng sản bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định pháp luật.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép về mức độ tuân thủ pháp luật, khai thác không hiệu quả, không chú trọng công tác bảo vệ giảm thiểu ô nhiễm, phục hồi môi trường, ảnh hưởng đến cảnh quan, danh lam thắng cảnh để chấn chỉnh hoặc thu hồi giấy phép nếu cố tình vi phạm.

- Kiểm tra, giám sát thường xuyên và đột xuất sau cấp phép khai thác khoáng sản để đảm bảo kịp thời phát hiện chấn chỉnh những sai sót và xử lý nghiêm tiêu cực vi phạm trong công tác này.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đảm bảo theo quy hoạch, đề án được duyệt.

- Việc thẩm định bảo đảm chặt chẽ, đúng tiêu chí, điều kiện và không vượt tổng công suất, chỉ tiêu chung đề án, kế hoạch được duyệt và chỉ tiêu đối với từng địa phương đã đề ra.

d) Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan trong công tác quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp để thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đảm bảo theo quy định.

đ) Sở Giao thông Vận tải:

- Tăng cường công tác quản lý các bến bãi tập kết cát, sỏi lòng sông; phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra để chấn chỉnh tình trạng lập bến bãi tập kết cát, sỏi lòng sông trái phép;

- Thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các phương tiện và chủ phương tiện sử dụng phương tiện vi phạm quá khổ, quá tải trọng cho phép theo quy định. Phối hợp chặt chẽ các cơ quan có liên quan quản lý, ngăn chặn và xử lý nghiêm các phương tiện vận chuyển cát, sỏi, đất san lấp trái phép không rõ nguồn gốc xuất xứ hợp pháp.

e) Công an tỉnh: Tăng cường công tác nắm tình hình, kiểm tra hoạt động khoáng sản trên địa bàn; kiên quyết đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động khoáng sản, môi trường, ... nhất là các biểu hiện về "lợi ích nhóm", lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấu kết với tổ chức, cá nhân để trục lợi, tiêu cực tham nhũng từ hoạt động khoáng sản; kiến nghị UBND tỉnh xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

g) Cục Thuế tỉnh, Cục Quản lý thị trường:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra, thanh tra, rà soát, theo dõi, tính toán, đánh giá việc kê khai nộp thuế của các tổ chức, doanh nghiệp để thu đúng, thu đủ, không để sót về nghĩa vụ tài chính, không để thất thoát kinh phí đối với Nhà nước trong hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng; phải so sánh với trữ lượng, công suất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép tránh gây thất thu thuế, thất thoát nguồn tài nguyên khoáng sản.

- Kiểm tra, xử lý nghiêm hoạt động vận chuyển, mua bán khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không có nguồn gốc, hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

kiểm tra việc niêm yết giá tại nơi sản xuất và giá bán ra ngoài thị trường của các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

h) UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn:

- Tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường chưa khai thác trên địa bàn, ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép khoáng sản, đảm bảo môi trường, an toàn lao động và an ninh trật tự tại các khu vực quy hoạch khoáng sản theo quy định.

- Phối hợp các cơ quan liên quan tạo điều kiện để các doanh nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo đúng quy hoạch, đề án, kế hoạch được duyệt. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thăm dò, khai thác, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo thẩm quyền.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên và đột xuất công tác cấp phép và sau khi cấp phép khai thác khoáng sản để đảm bảo kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai sót và xử lý nghiêm túc các vi phạm trong công tác này. Nếu để xảy ra sai phạm thuộc địa bàn quản lý thì người đứng đầu UBND các địa phương phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh.

(Nội dung chi tiết theo Thuyết minh tổng hợp đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT TU; HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP-CVKT;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KHOA CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục I

KHOANH ĐỊNH CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
VÀ THAN BÙN TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

BẢNG SỐ I-1. TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN

STT	Loại hình Khoáng sản	Ký hiệu khoáng sản	Tổng số khu vực	Diện tích tổng (ha)	Giai đoạn đến năm 2030			Tầm nhìn đến năm 2050		
					Số lượng	Tổng diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Số lượng	Tổng diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
1	Đá xây dựng	Dxd	3	331,72	3	176,72	30.504.329	1	155,00	18.600.000
2	Cát xây dựng	Cxd	31	2.875,41	31	2.808,72	17.675.858	3	66,69	1.048.437
3	Sét gạch ngói	Sgn	5	112,27	4	59,77	4.184.290	3	57,50	4.967.260
4	Đất san lấp	Dsl	87	2.553,80	82	1.601,87	171.719.602	23	1.022,07	105.098.308
5	Than bùn	Tb	4	160,61	4	160,61	2.603.470	-	-	-
6	Cuội sỏi	Csxd	3	410,00	1	38,30	1.200.000	3	371,70	8.200.000
Tổng cộng			133	6.443,81	125	4.845,99	227.887.549	33	1.672,96	137.914.006

Ký hiệu viết tắt: Dxd: Đá xây dựng; Cxd: Cát xây dựng; Sgn: Sét gạch ngói; Dsl: Đất san lấp; Tb: Than bùn; Csxd: Cuội sỏi xây dựng.

Viết tắt ký hiệu quy hoạch khoáng sản: VD: 18; 158-D; 225-C

- Không gắn ký hiệu “A, D, C” phía sau: Khu vực chuyển tiếp từ Quy hoạch trước.

- Có gắn ký hiệu “-A” phía sau số hiệu quy hoạch: Khu vực đã có chủ trương cấp phép hoạt động khoáng sản theo Quy hoạch 52 phê duyệt năm 2013 và chưa được xử lý chuyển tiếp đưa vào Quy hoạch 3172 phê duyệt năm 2018.

- Có gắn ký hiệu “-D” phía sau số hiệu quy hoạch: Khu vực chuyển tiếp từ Quy hoạch 3172 phê duyệt năm 2018, điều chỉnh mở rộng diện tích, tăng chiều sâu khai thác

- Có gắn ký hiệu “-C” phía sau số hiệu quy hoạch: Khu vực bổ sung mới

BẢNG SỐ I-2. CHI TIẾT CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ THAN BÙN

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
							Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)
I. ĐÁ XÂY DỰNG					331,72	49.104.329	176,72	30.504.329	155,00	18.600.000
1	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	Dxd	150-D	14,22	4.804.329	14,22	4.804.329		
2	Tân Phong và Mỏ Công	Tân Biên	Dxd	88	240,00	28.800.000	85,00	10.200.000	155,00	18.600.000
			Dsl			25.200.000		8.925.000		16.275.000
3	Tân Hòa	Tân Châu	Dxd	28	77,50	15.500.000	77,50	15.500.000		
II. CÁT XÂY DỰNG					2.875,41	18.724.295	2.808,72	17.675.858	66,69	1.048.437
1	Phước Vĩnh	Châu Thành	Cxd	117	40.80	493.596	40,80	493.596		
2	Bến Sỏi	Châu Thành	Cxd	154	45,00	1.034.100	45,00	1.034.100		
3	Biên Giới, Phước Vĩnh	Châu Thành	Cxd	209-C	22,70	227.000	22,70	227.000		
4	Suối Đá	Dương Minh châu	Cxd	104	86,54	432.710	60,00	300.000	26,54	132.710
5	Suối Đá và Tân Thành	Dương Minh Châu	Cxd	105	51,20	237.433	51,20	237.433		
6	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	112	172,50	706.941	172,50	706.941		
7	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	110	133,54	667.675	133,54	667.675		
8	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	111	152,11	760.535	152,11	760.535		
9	Phước Minh	Dương Minh Châu	Cxd	113	83,35	416.750	83,35	416.750		
10	Phước Minh	Dương Minh Châu	Cxd	115	83,5	748.180	83,5	748.180	-	-
11	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	Cxd	150	46,40	1.488.627	20,00	641.650	26,40	846.977
12	Tân Hội, Suối Dây	Tân Châu	Cxd	24	23,50	117.500	23,50	117.500		
13	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	38	54,20	1.007.284	54,20	1.007.284		
14	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	39	38,00	208.603	38,00	208.603		
15	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	40	30,00	168.646	30,00	168.646		
16	Tân Phú	Tân Châu	Cxd	60	58,0	435.997	58,0	435.997		
17	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	62	173,71	868.550	173,71	868.550	-	-
18	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	63	79,30	396.500	79,30	396.500		
19	Suối Dây	Tân Châu	Cxd	71	38,00	190.000	38,00	190.000	-	-
20	Tân Hưng	Tân Châu	Cxd	79	35,40	220.458	35,40	220.458	-	-
21	Suối Dây	Tân Châu	Cxd	80	182,93	914.650	182,93	914.650	-	-

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
							Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
22	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	81	55,00	275.000	41,25	206.250	13,75	68.750
23	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	82	54,18	270.907	54,18	270.907	-	-
24	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	93	182,41	912.045	182,41	912.045	-	-
25	Tân Hòa, Tân Thành	Tân Châu	Cxd	94	98,70	493.485	98,70	493.485	-	-
26	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	95	100,00	362.137	100,00	362.137	-	-
27	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	Cxd	92	97,78	1.328.933	97,78	1.328.933	-	-
28	Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	98	101,26	506.290	101,26	506.290	-	-
29	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	106	123,27	616.350	123,27	616.350	-	-
30	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	107	332,13	1.660.655	332,13	1.660.655	-	-
31	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	108	100,00	556.758	100,00	556.758	-	-
III. SÉT GẠCH NGÓI					112,27	9.151.550	59,77	4.184.290	57,50	4.967.260
1	Long Phước	Bến Cầu	Sgn	197-C	20,00	1.600.000	15,00	1.200.000	5,00	400.000
2	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	32,80	2.598.769	32,80	2.598.769	-	-
3	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	153	6,97	35.521	6,97	35.521		
4	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	151-D	24,50	3.517.260	5,00	350.000	24,50	3.167.260
5	Tân Thành	Tân Châu	Sgn	61	28,00	1.400.000	-	-	28,00	1.400.000
IV. ĐẤT SAN LẤP					2.553,80	276.817.910	1.601,87	171.719.602	1.022,07	105.098.308
1	Tiên Thuận	Bến Cầu	Dsl	178	8,66	606.284	8,66	606.284	-	-
2	Long Thuận	Bến Cầu	Dsl	186	3,20	51.726	3,20	51.726		
3	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	Dsl	180-D	57,10	5.088.205	39,93	3.666.637	19,74	1.421.568
4	Long Phước, Long Khánh	Bến Cầu	Dsl	195-C	36,00	4.320.000	36,00	4.320.000		
5	Hào Đức	Châu Thành	Dsl	119	5,63	394.072	5,63	394.072		
6	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	128	5,93	161.200	4,03	161.200		
7	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	131	4,08	285.600	4,08	285.600		
8	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	137-D	20,00	2.400.000	20,00	2.400.000	-	-
9	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	138	4,85	132.452	4,85	132.452		
10	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	139-D	18,00	2.369.775	18,00	2.369.775		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
							Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
11	Thành Long	Châu Thành	Dsl	143-D	34,19	4.444.700	29,41	3.823.300	4,78	621.400
12	Ninh Điền	Châu Thành	Dsl	152	9,03	324.301	9,03	324.301	-	-
13	Long Vĩnh	Châu Thành	Dsl	161-D	33,44	4.950.759	15,00	2.220.735	18,44	2.730.024
14	Long Vĩnh	Châu Thành	Dsl	163	4,90	343.000	4,90	343.000		
15	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	200-C	20,00	2.400.000	15,00	1.800.000	5,00	600.000
16	Ninh Điền	Châu Thành	Dsl	203-C	23,80	2.856.000	15,00	1.800.000	8,80	1.056.000
17	Thành Long	Châu Thành	Dsl (Sgn)	204-C	23,90	2.868.000	23,90	2.868.000	-	-
18	Phan	Dương Minh Châu	Dsl	122-A	1,00	70.000	1,00	70.000	-	-
19	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	210-C	64,50	7.740.000	64,50	7.740.000	-	-
20	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	211-C	74,00	8.880.000	74,00	8.880.000	-	-
21	Bến Cui	Dương Minh Châu	Dsl	212-C	50,00	6.000.000	50,00	6.000.000	-	-
22	Phan	Dương Minh Châu	Dsl	213-C	36,00	4.320.000	36,00	4.320.000	-	-
23	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	214-C	26,00	3.120.000	26,00	3.120.000	-	-
24	Bàu Đồn	Gò Dầu	Dsl	171	9,49	664.230	9,49	664.230	-	-
25	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	188-D	38,40	3.027.109	38,40	3.027.109	-	-
26	Cẩm Giang	Gò Dầu	Dsl	215-C	18,00	2.160.000	18,00	2.160.000	-	-
27	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	5-D	31,17	4.052.100	24,60	3.197.350	6,58	854.750
28	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	9	3,00	120.914	3,00	120.914		
29	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	10-D	17,61	2.131.080	17,61	2.131.080	-	-
30	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	12	6,37	259.808	6,37	259.808		
31	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	13-D	15,0	2.202.220	6,24	436.800	15,0	1.765.420
32	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	14	9,68	481.600	9,68	481.600		
33	Tân Bình	Tân Biên	Dsl	20	9,90	232.581	9,90	232.581		
34	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	21-D	15,00	1.815.000	-	-	15,00	1.815.000
35	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	22-D	25,0	3.168.980	7,07	844.900	25,00	2.324.080
36	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	23-D	17,5	1.956.082	10,43	341.182	17,50	1.614.900
37	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	32-D	25,00	2.944.371	25,00	2.944.371		
38	Thạnh Tây	Tân Biên	Dsl	41-D	15,00	1.100.000	15,00	1.100.000		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
							Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
39	Thanh Tây	Tân Biên	Dsl	43	4,28	52.847	4,28	52.847		
40	Thanh Tây	Tân Biên	Dsl	45-D	15,00	1.023.600	15,00	1.023.600		
41	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	46	2,50	106.667	2,50	106.667		
42	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	47	6,05	280.000	6,05	280.000		
43	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	48-D	15,00	1.674.600	15,00	1.674.600		
44	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	49	5,78	313.390	5,78	313.390		
45	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	55	8,15	518.000	8,15	518.000		
46	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	56	6,90	415.558	6,90	415.558		
47	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	57	6,00	201.682	6,00	201.682		
48	Thanh Tây	Tân Biên	DSL	58	3,52	68.049	3,52	68.049		
49	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	66-D	15,50	2.115.000	6,00	420.000	15,50	1.695.000
50	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	69-D	17,30	2.206.246	17,30	2.206.246		
51	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	73-D	36,67	4.466.700	36,67	4.466.700	-	-
52	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	74-D	24,80	3.224.000	15,00	1.050.000	24,80	2.174.000
53	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	75	7,16	501.200	7,16	501.200		
54	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	76-D	20,35	2.152.787	20,35	2.152.787		
55	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	77-D	21,53	2.798.900	21,53	2.798.900		
56	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	78	4,10	142.451	4,10	142.451		
57	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-D	40,00	5.200.000	18,52	1.296.120	40,00	3.903.880
58	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-A	1,60	64.000	1,60	64.000		
59	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	85-D	26,34	2.995.758	26,34	2.995.758		
60	Mô Công	Tân Biên	Dsl	89	5,00	350.000	5,00	350.000		
61	Hòa Hiệp và Phước Vinh	Tân Biên, Châu Thành	Dsl	84-D	27,63	1.520.444	15,00	825.431	12,63	695.013
62	Tân Hà	Tân Châu	Dsl	3	5,94	370.300	5,94	370.300	-	-
63	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	6	6,02	301.756	6,02	301.756		
64	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	7	6,00	411.005	6,00	411.005		
65	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	16	5,20	350.000	5,20	350.000	-	-
66	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	226-C	37,00	3.996.000	37,00	3.996.000	-	-

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
							Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)
67	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	227-C	42,30	4.365.360	42,30	4.365.360	-	-
68	Tân Đông	Tân Châu	Dsl	17-D	66,71	8.004.960	66,71	8.004.960	-	-
69	Suối Ngô	Tân Châu	Dsl	19-D	72,30	3.074.517	-	-	72,30	3.074.517
70	Suối Ngô	Tân Châu	Dsl	27-D	78,70	4.275.700	63,70	3.460.764	15,00	814.936
71	Thạnh Đông	Tân Châu	Dsl	34	9,70	581.000	9,70	581.000		
72	Thạnh Đông	Tân Châu	Dsl	35-D	40,00	5.017.660	21,21	2.234.840	25,00	2.782.820
73	Tân Phú	Tân Châu	Dsl	70	7,00	413.000	7,00	413.000		
74	Tân Hưng	Tân Châu	Dsl	97	4,00	280.000	4,00	280.000	-	-
75	Tân Hiệp	Tân Châu	Dsl	218-C	90,00	10.800.000	50,00	6.000.000	40,00	4.800.000
76	Tân Hiệp	Tân Châu	Dsl	219-C	15,00	1.800.000	15,00	1.800.000		
77	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	220-C	115,00	13.800.000	45,00	5.400.000	70,00	8.400.000
78	Suối Dây	Tân Châu	Dsl	221-C	114,00	9.120.000	-	-	114,00	9.120.000
79	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	222-C	131,00	10.480.000	-	-	131,00	10.480.000
80	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	223-C	84,00	6.720.000	-	-	84,00	6.720.000
81	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	224-C	322,00	25.760.000	80,00	6.400.000	242,00	19.360.000
82	Lộc Hưng, Hưng Thuận	Trảng Bàng	Dsl	182-D	15,0	2.062.820	15,0	2.062.820		
83	Lộc Hưng	Trảng Bàng	Dsl	190-D	15,0	336.560	15,0	336.560		
84	Lộc Hưng	Trảng Bàng	Dsl	191	2,24	156.800	2,24	156.800		
85	Phước Bình	Trảng Bàng	Dsl	193-D	25,20	1.914.941	25,20	1.914.941		
86	Đôn Thuận	Trảng Bàng	Dsl	158-D	87,00	13.111.503	87,00	13.111.503		
87	Phước Bình	Trảng Bàng	Dsl	225-C	16,00	1.280.000	16,00	1.280.000		
V. THAN BÙN					160,61	2.603.470	160,61	2.603.470	-	-
1	Trí Bình	Châu Thành	Tb	132	43,51	1.220.930	43,51	1.220.930		
2	Hòa Hội	Châu Thành	Tb	141	49,00	491.736	49,00	491.736		
3	An Bình	Châu Thành	Tb	149	45,70	635.366	45,70	635.366		
4	Long Vĩnh	Châu Thành	Tb	166	22,40	255.438	22,40	255.438		
VI. CỤI SỎI XÂY DỰNG					410,00	9.400.000	38,30	1.200.000	371,70	8.200.000
1	Suối Ngô	Tân Châu	Csxd	18	320,00	7.200.000	38,30	1.200.000	281,70	6.000.000

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
							Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
2	Suối Dây	Tân Châu	Csxd	25	40,00	1.200.000	-	-	40,00	1.200.000
3	Hòa Hiệp	Tân Biên	Csxd	65	50,00	1.000.000	-	-	50,00	1.000.000
TOÀN TỈNH (133 KHU VỰC)			<i>Dxd</i>	<i>3 Khu vực</i>	<i>331,72</i>	<i>49.104.329</i>	<i>176,72</i>	<i>30.504.329</i>	<i>155,00</i>	<i>18.600.000</i>
			<i>Cxd</i>	<i>31 Khu vực</i>	<i>2.875,41</i>	<i>18.724.295</i>	<i>2.808,72</i>	<i>17.675.858</i>	<i>66,69</i>	<i>1.048.437</i>
			<i>Sgn</i>	<i>5 Khu vực</i>	<i>112,27</i>	<i>9.151.550</i>	<i>59,77</i>	<i>4.184.290</i>	<i>57,50</i>	<i>4.967.260</i>
			<i>Dsl</i>	<i>87 Khu vực</i>	<i>2.553,80</i>	<i>276.817.910</i>	<i>1.601,87</i>	<i>171.719.602</i>	<i>1.022,07</i>	<i>105.098.308</i>
			<i>Tb</i>	<i>4 Khu vực</i>	<i>160,61</i>	<i>2.603.470</i>	<i>160,61</i>	<i>2.603.470</i>	-	-
			<i>Csxd</i>	<i>3 Khu vực</i>	<i>410,00</i>	<i>9.400.000</i>	<i>38,30</i>	<i>1.200.000</i>	<i>371,70</i>	<i>8.200.000</i>

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐANG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC
TIẾP NHẬN, CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

BẢNG SỐ II-1. CÁC KHU VỰC ĐANG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m³)	Diện tích đang khai thác (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên còn lại (m³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)
I. CÁT XÂY DỰNG					861,38	6.474.966	861,38	6.474.966	861,38	6.474.966	-	-
1	Phước Vinh	Châu Thành	Cxd	117	40,8	493.596	40,8	493.596	40,80	493.596		
2	Suối Đá và Tân Thành	Dương Minh Châu	Cxd	105	51,2	237.433	51,2	237.433	51,20	237.433		
3	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	112	172,5	706.941	172,5	706.941	172,50	706.941		
4	Phước Minh	Dương Minh Châu	Cxd	115	83,5	748.180	83,5	748.180	83,50	748.180	-	-
5	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	38	54,2	1.007.284	54,2	1.007.284	54,20	1.007.284		
6	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	39	38	208.603	38,0	208.603	38,00	208.603		
7	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	40	30	168.646	30,0	168.646	30,00	168.646		
8	Tân Phú	Tân Châu	Cxd	60	58,00	435.997	58,0	435.997	58,00	435.997		
9	Tân Hưng	Tân Châu	Cxd	79	35,4	220.458	35,4	220.458	35,40	220.458	-	-
10	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	95	100	362.137	100,0	362.137	100,00	362.137	-	-
11	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	Cxd	92	97,78	1.328.933	97,8	1.328.933	97,78	1.328.933	-	-
12	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	Cxd	108	100	556.758	100,0	556.758	100,00	556.758	-	-
II. SÉT GẠCH NGÓI					39,77	3.129.546	12,30	359.033	12,30	359.033	-	-
1	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	32,8	3.094.025	5,3	323.512	5,3	323.512	-	-

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đang khai thác (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên còn lại (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
2	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	153	6,97	35.521	6,97	35.521	6,97	35.521		
III. ĐẤT SAN LẤP					306,49	26.360.442	101,73	3.483.476	101,73	3.483.476	-	-
1	Long Thuận	Bến Cầu	Dsl	186	3,2	51.726	3,20	51.726	3,20	51.726		
2	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	Dsl	180-D	57,1	5.088.205	1,57	64.415	1,57	64.415	-	-
3	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	138	4,85	132.452	4,60	132.452	4,60	132.452		
4	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	139-D	18	2.369.775	3,00	61.480	3,00	61.480		
5	Ninh Điền	Châu Thành	Dsl	152	9,03	324.301	9,03	324.301	9,03	324.301	-	-
6	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	188-D	38,4	3.027.109	3,90	78.221	3,90	78.221	-	-
7	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	9	3	120.914	3,00	120.914	3,00	120.914		
8	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	10-D	17,61	2.131.080	4,0	51.340	4,0	51.340	-	-
9	Thanh Bắc	Tân Biên	Dsl	12	6,37	259.808	4,00	94.608	4,00	94.608		
10	Tân Bình	Tân Biên	Dsl	20	9,9	232.581	9,90	232.581	9,90	232.581		
11	Thanh Bắc	Tân Biên	Dsl	23-D	17,5	1.956.082	8,50	206.082	8,50	206.082	-	-
12	Thanh Tây	Tân Biên	Dsl	43	4,28	52.847	4,28	52.847	4,28	52.847		
13	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	46	2,5	106.667	2,50	106.667	2,50	106.667		
14	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	56	6,9	415.558	6,64	415.558	6,64	415.558		
15	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	57	6,0	201.682	6,00	201.682	6,00	201.682		
16	Thanh Tây	Tân Biên	ĐSL	58	3,52	68.049	3,52	68.049	3,52	68.049		
17	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	73-D	36,67	4.466.700	5,24	356.897	5,24	356.897		
18	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	78	4,1	142.451	4,10	142.451	4,10	142.451		
19	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	85-D	26,34	2.995.758	7,17	354.258	7,17	354.258		
20	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	6	6,020	301.756	5,11	301.756	5,11	301.756		
21	Phước Bình	Trảng bàng	Dsl	193-D	25,2	1.914.941	2,47	65.191	2,47	65.191		
IV. THAN BÙN					138,21	2.348.032	134,70	2.281.897	134,70	2.281.897	-	-

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đang khai thác (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên còn lại (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
1	Trí Bình	Châu Thành	Tb	132	43,51	1.220.930	40,00	1.154.795	40,00	1.154.795		
2	Hòa Hội	Châu Thành	Tb	141	49	491.736	49,00	491.736	49,00	491.736		
3	An Bình	Châu Thành	Tb	149	45,7	635.366	45,70	635.366	45,70	635.366		
TOÀN TỈNH (38 KHU VỰC)			Cxd	12 KV	861,38	6.474.966	861,38	6.474.966	861,38	6.474.966	-	-
			Sgn	2 KV	39,8	3.129.546	12,30	359.033	12,3	359.033	-	-
			Dsl	21 KV	306,49	26.360.442	101,73	3.483.476	101,73	3.483.476	-	-
			Tb	3 KV	138,21	2.348.032	134,70	2.281.897	134,70	2.281.897	-	-

BẢNG SỐ II-2. CÁC KHU VỰC ĐÃ TIẾP NHẬN HỒ SƠ, CÓ CHỦ TRƯỞNG CẤP PHÉP THĂM DÒ ĐANG THỰC HIỆN CÁC BƯỚC TIẾP THEO QUY TRÌNH CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m³)	Diện tích đã cấp chủ trương về HDKS (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đã có chủ trương (m³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)
I. SÉT GẠCH NGÓI					57,30	6.116.029	26,42	1.849.372	26,42	1.849.372		
1	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	32,8	2.598.769	13,2098	924.686	13,2098	924.686		
2	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	151-D	24,5	3.517.260	13,2098	924.686	13,2098	924.686		
II. ĐẤT SAN LẤP					578,60	60.395.031	230,55	16.263.593	230,55	16.263.593		
1	Tiên Thuận	Bến Cầu	Dsl	178	8,66	606.284	8,66	606.284	8,66	606.284		
2	Hào Đức	Châu Thành	Dsl	119	5,6296	394.072	5,63	394.072	5,63	394.072		
3	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	128	5,93	161.200	4,03	161.200	4,03	161.200		
4	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	131	4,08	285.600	2,84	198.800	2,84	198.800		
5	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	137-D	20	2.400.000	5,00	350.000	5,00	350.000		
6	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	139-D	18	2.369.775	5,39	377.300	5,39	377.300		
7	Thành Long	Châu Thành	Dsl	143-D	34,19	4.444.700	9,3141	651.987	9,31	651.987		
8	Long Vĩnh	Châu Thành	Dsl	163	4,9	343.000	4,90	343.000	4,90	343.000		
9	Phan	Dương Minh Châu	Dsl	122-A	1,0	70.000	1,00	70.000	1,00	70.000		
10	Bàu Đồn	Gò Dầu	Dsl	171	9,49	664.230	9,49	664.230	9,49	664.230		
11	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	188-D	38,4	3.027.109	3,60	252.000	3,60	252.000		
12	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	5-D	31,17	4.052.100	9,3715	656.005	9,3715	656.005		
13	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	12	6,37	259.808	2,34	165.200	2,34	165.200		
14	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	13	11,83	1.064.700	6,24	436.800	6,24	436.800		
15	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	14	9,68	481.600	6,88	481.600	6,88	481.600		
16	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	22-D	25,0	3.168.980	7,07	844.900	7,07	844.900		
17	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	23-D	17,5	1.956.082	1,93	135.100	1,93	135.100		
18	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	47	6,1	280.000	4,00	280.000	4,00	280.000		
19	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	49	5,78	313.390	4,48	313.390	4,48	313.390		
20	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	55	8,15	518.000	7,40	518.000	7,40	518.000		
21	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	66-D	15,5	2.115.000	6,00	420.000	6,00	420.000		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đã cấp chủ trương về HDKS (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đã có chủ trương (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
22	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	69	11,52	651.231	4,81	336.700	4,81	336.700		
23	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	74-D	24,8	3.224.000	15,0	1.050.000	15,0	1.050.000		
24	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	75	7,16	501.200	7,16	501.200	7,16	501.200		
25	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	76-D	20,35	2.152.787	4,78	334.600	4,78	334.600		
26	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-D	40,0	5.200.000	18,52	1.296.120	18,52	1.296.120		
27	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-A	1,6	64.000	1,60	64.000	1,60	64.000		
28	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	85-D	26,34	2.995.758	6,87	480.900	6,87	480.900		
29	Mỏ Công	Tân Biên	Dsl	89	5	350.000	5,00	350.000	5,00	350.000		
30	Tân Hà	Tân Châu	Dsl	3	5,9428	370.300	5,29	370.300	5,29	370.300		
31	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	7	6,0	411.005	5,87	411.005	5,87	411.005		
32	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	16	5,2	350.000	5,00	350.000	5,00	350.000		
33	Tân Đông	Tân Châu	Dsl	17-D	66,71	8.004.960	5,57	389.760	5,57	389.760		
34	Thanh Đông	Tân Châu	Dsl	34	9,7	581.000	8,30	581.000	8,30	581.000		
35	Thanh Đông	Tân Châu	Dsl	35-D	40	5.017.660	6,212	434.840	6,212	434.840		
36	Tân Phú	Tân Châu	Dsl	70	7,0	413.000	5,90	413.000	5,90	413.000		
37	Tân Hưng	Tân Châu	Dsl	97	4	280.000	4,00	280.000	4,00	280.000		
38	Lộc Hưng	Trảng Bàng	Dsl	182	7,73	695.700	2,87	143.500	2,87	143.500		
39	Lộc Hưng	Trảng Bàng	Dsl	191	2,24	156.800	2,24	156.800	2,24	156.800		
TOÀN TỈNH (41 KHU VỰC)			Sgn	2 KV	57,3	6.116.029	26,42	1.849.372	26,4	1.849.372		
			Dsl	39 KV	578,60	60.395.031	230,55	16.263.593	230,55	16.263.593		

Phụ lục III

**KHOANH ĐỊNH KHU VỰC ĐẦU GIÁ, KHÔNG ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

BẢNG SỐ III-1. CÁC KHU VỰC ĐỀ XUẤT KHOANH ĐỊNH ĐẦU GIÁ

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m³)	Diện tích đưa vào đầu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào đầu giá (m³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)
I. ĐÁ XÂY DỰNG					331,72	49.104.329	331,72	49.104.329	176,72	30.504.329	155,00	18.600.000
1	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	Dxd	150-D	14,22	4.804.329	14,22	4.804.329	14,22	4.804.329		
2	Tân Phong và Mô Công	Tân Biên	Dxd	88	240,00	28.800.000	240,00	28.800.000	85,00	10.200.000	155,00	18.600.000
			Dsl			25.200.000		25.200.000		8.925.000		16.275.000
3	Tân Hòa	Tân Châu	Dxd	28	77,50	15.500.000	77,50	15.500.000	77,50	15.500.000		
II. CÁT XÂY DỰNG					2.014,03	12.249.329	2.014,03	12.249.329	1.947,34	11.200.892	66,69	1.048.437
1	Bến Sỏi	Châu Thành	Cxd	154	45,00	1.034.100	45,00	1.034.100	45,00	1.034.100		
2	Biên Giới, Phước Vĩnh	Châu Thành	Cxd	209-C	22,70	227.000	22,70	227.000	22,70	227.000		
3	Suối Đá	Dương Minh châu	Cxd	104	86,54	432.710	86,54	432.710	60,00	300.000	26,54	132.710
4	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	110	133,54	667.675	133,54	667.675	133,54	667.675		
5	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	111	152,11	760.535	152,11	760.535	152,11	760.535		
6	Phước Minh	Dương Minh Châu	Cxd	113	83,35	416.750	83,35	416.750	83,35	416.750		
7	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	Cxd	150	46,40	1.488.627	46,40	1.488.627	20,00	641.650	26,40	846.977
8	Tân Hội, Suối Dây	Tân Châu	Cxd	24	23,50	117.500	23,50	117.500	23,50	117.500		
9	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	62	173,71	868.550	173,71	868.550	173,71	868.550		
10	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	63	79,30	396.500	79,30	396.500	79,30	396.500		
11	Suối Dây	Tân Châu	Cxd	71	38,00	190.000	38,00	190.000	38,00	190.000		
12	Suối Dây	Tân Châu	Cxd	80	182,93	914.650	182,93	914.650	182,93	914.650		
13	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	81	55,00	275.000	55,00	275.000	41,25	206.250	13,75	68.750
14	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	82	54,18	270.907	54,18	270.907	54,18	270.907		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đưa vào đầu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào đầu giá (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
15	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	93	182,41	912.045	182,41	912.045	182,41	912.045		
16	Tân Hòa, Tân Thành	Tân Châu	Cxd	94	98,70	493.485	98,70	493.485	98,70	493.485		
17	Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	98	101,26	506.290	101,26	506.290	101,26	506.290		
18	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	106	123,27	616.350	123,27	616.350	123,27	616.350		
19	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, D. Minh Châu	Cxd	107	332,13	1.660.655	332,13	1.660.655	332,13	1.660.655		
III. SÉT GẠCH NGÓI					105,30	9.116.029	105,30	7.517.831	47,80	2.550.571	57,50	4.967.260
1	Long Phước	Bến Cầu	Sgn	197-C	20,00	1.600.000	20,00	1.600.000	15,00	1.200.000	5,00	400.000
2	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	32,80	2.398.769	32,80	1.350.571	32,80	1.350.571		
3	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	151-D	24,50	3.517.260	24,50	3.167.260			24,50	3.167.260
4	Tân Thành	Tân Châu	Sgn	61	28,00	1.400.000	28,00	1.400.000			28,00	1.400.000
IV. ĐẤT SAN LẤP					2.360,94	266.812.437	2.352,90	256.984.041	1.330,83	151.885.733	1.022,07	105.149.648
1	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	Dsl	180-D	57,10	5.088.205	57,10	5.023.790	37,36	3.602.222	19,74	1.421.568
2	Long Phước, Long Khánh	Bến Cầu	Dsl	195-C	36,00	4.320.000	36,00	4.320.000	36,00	4.320.000		
3	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	137-D	20,00	2.400.000	20,00	2.050.000	20,00	2.050.000		
4	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	139-D	18,00	2.369.775	18,00	1.930.995	18,00	1.930.995		
5	Thành Long	Châu Thành	Dsl	143-D	34,19	4.444.700	34,19	3.792.713	29,41	3.171.313	4,78	621.400
6	Long Vĩnh	Châu Thành	Dsl	161-D	33,44	4.950.759	33,44	4.950.759	15,00	2.220.735	18,44	2.730.024
7	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	200-C	20,00	2.400.000	20,00	2.400.000	15,00	1.800.000	5,00	600.000
8	Ninh Điền	Châu Thành	Dsl	203-C	23,80	2.856.000	23,80	2.856.000	15,00	1.800.000	8,80	1.056.000
9	Thành Long	Châu Thành	Dsl	204-C	23,90	2.868.000	23,90	2.868.000	23,90	2.868.000		
10	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	210-C	64,50	7.740.000	64,50	7.740.000	64,50	7.740.000		
11	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	211-C	74,00	8.880.000	74,00	8.880.000	74,00	8.880.000		
12	Bến Cui	Dương Minh Châu	Dsl	212-C	50,00	6.000.000	50,00	6.000.000	50,00	6.000.000		
13	Phan	Dương Minh Châu	Dsl	213-C	36,00	4.320.000	36,00	4.320.000	36,00	4.320.000		
14	Chà Là	Dương Minh Châu	Dsl	214-C	26,00	3.120.000	26,00	3.120.000	26,00	3.120.000		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đưa vào đầu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào đầu giá (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
15	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	188-D	38,40	3.027.109	38,40	2.696.888	38,40	2.696.888		
16	Cẩm Giang	Gò Dầu	Dsl	215-C	18,00	2.160.000	18,00	2.160.000	18,00	2.160.000		
17	Thanh Bắc	Tân Biên	Dsl	5-D	31,17	4.052.100	31,17	3.396.095	24,60	2.541.345	6,58	854.750
18	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	10-D	17,61	2.131.080	17,61	2.079.740	17,61	2.079.740	-	51.340
19	Thanh Bắc	Tân Biên	Dsl	13-D	15,00	2.202.220	15,00	1.765.420			15,00	1.765.420
20	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	21-D	15,00	1.815.000	15,00	1.815.000			15,00	1.815.000
21	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	22-D	25,00	3.168.980	25,00	2.324.080			25,00	2.324.080
22	Thanh Bắc	Tân Biên	Dsl	23-D	17,50	1.956.082	17,50	1.614.900			17,50	1.614.900
23	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	32-D	25,00	2.944.371	25,00	2.944.371	25,00	2.944.371		
24	Thanh Tây	Tân Biên	Dsl	41-D	15,00	1.100.000	15,00	1.100.000	15,00	1.100.000		
25	Thanh Tây	Tân Biên	Dsl	45-D	15,00	1.023.600	15,00	1.023.600	15,00	1.023.600		
26	Thanh Bình	Tân Biên	Dsl	48-D	15,00	1.674.600	15,00	1.674.600	15,00	1.674.600		
27	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	66-D	15,50	2.115.000	15,50	1.695.000			15,50	1.695.000
28	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	69-D	17,30	2.206.246	17,30	1.869.546	17,30	1.869.546		
29	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	73-D	36,67	4.466.700	36,67	4.109.803	36,67	4.109.803		
30	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	74-D	24,80	3.224.000	24,80	2.174.000			24,80	2.174.000
31	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	76-D	20,35	2.152.787	20,35	1.818.187	20,35	1.818.187		
32	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	77-D	21,53	2.798.900	21,53	2.798.900	21,53	2.798.900		
33	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-D	40,00	5.200.000	40,00	3.903.880			40,00	3.903.880
34	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	85-D	26,34	2.995.758	26,34	2.160.600	26,34	2.160.600		
35	Hòa Hiệp, Phước Vinh	Tân Biên, Châu Thành	Dsl	84-D	27,63	1.520.444	27,63	1.520.444	15,00	825.431	12,63	695.013
36	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	226-C	37,00	3.996.000	37,00	3.996.000	37,00	3.996.000		
37	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	227-C	42,30	4.365.360	42,30	4.365.360	42,30	4.365.360		
38	Tân Đông	Tân Châu	Dsl	17-D	66,71	8.004.960	61,14	7.615.200	61,14	7.615.200		
39	Suối Ngô	Tân Châu	Dsl	19-D	72,30	3.074.517	72,30	3.074.517			72,30	3.074.517
40	Suối Ngô	Tân Châu	Dsl	27-D	78,70	4.275.700	78,70	4.275.700	63,70	3.460.764	15,00	814.936
41	Thanh Đông	Tân Châu	Dsl	35-D	40,00	5.017.660	40,00	4.582.820	15,00	1.800.000	25,00	2.782.820

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đưa vào đấu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào đấu giá (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
42	Tân Hiệp	Tân Châu	Dsl	218-C	90,00	10.800.000	90,00	10.800.000	50,00	6.000.000	40,00	4.800.000
43	Tân Hiệp	Tân Châu	Dsl	219-C	15,00	1.800.000	15,00	1.800.000	15,00	1.800.000		
44	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	220-C	115,00	13.800.000	115,00	13.800.000	45,00	5.400.000	70,00	8.400.000
45	Suối Dây	Tân Châu	Dsl	221-C	114,00	9.120.000	114,00	9.120.000			114,00	9.120.000
46	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	222-C	131,00	10.480.000	131,00	10.480.000			131,00	10.480.000
47	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	223-C	84,00	6.720.000	84,00	6.720.000			84,00	6.720.000
48	Tân Thành	Tân Châu	Dsl	224-C	322,00	25.760.000	322,00	25.760.000	80,00	6.400.000	242,00	19.360.000
49	Lộc Hưng, Hưng Thuận	Trảng Bàng	Dsl	182-D	15,00	2.062.820	15,00	1.919.320	15,00	1.919.320		
50	Lộc Hưng	Trảng Bàng	Dsl	190-D	15,00	336.560	15,00	336.560	15,00	336.560		
51	Phước Bình	Trảng Bàng	Dsl	193-D	25,20	1.914.941	22,73	1.849.750	22,73	1.849.750		
52	Đôn Thuận	Trảng Bàng	Dsl	158-D	87,00	13.111.503	87,00	13.111.503	87,00	13.111.503		
53	Phước Bình	Trảng Bàng	Dsl	225-C	16,00	1.280.000	16,00	1.280.000	16,00	1.280.000		
V. THAN BÙN					22,40	255.438	22,40	255.438	22,40	255.438		
1	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	166	22,40	255.438	22,40	255.438	22,40	255.438		
VI. CUỘI SỎI XÂY DỰNG					410,00	9.400.000	410,00	9.400.000	38,30	861.750	371,70	8.538.250
1	Suối Ngô	Tân Châu	Csxd	18	320,00	7.200.000	320,00	7.200.000	38,30	861.750	281,70	6.338.250
2	Suối Dây	Tân Châu	Csxd	25	40,00	1.200.000	40,00	1.200.000	-	-	40,00	1.200.000
3	Hòa Hiệp	Tân Biên	Csxd	65	50,00	1.000.000	50,00	1.000.000	-	-	50,00	1.000.000
TOÀN TỈNH (83 KHU VỰC)			<i>Dxd</i>	<i>3 KV</i>	<i>331,72</i>	<i>49.104.329</i>	<i>331,72</i>	<i>49.104.329</i>	<i>176,72</i>	<i>30.504.329</i>	<i>155,00</i>	<i>18.600.000</i>
			<i>Cxd</i>	<i>19 KV</i>	<i>2.014,03</i>	<i>12.249.329</i>	<i>2.014,03</i>	<i>12.249.329</i>	<i>1.947,34</i>	<i>11.200.892</i>	<i>66,69</i>	<i>1.048.437</i>
			<i>Sgn</i>	<i>4 KV</i>	<i>105,30</i>	<i>9.116.029</i>	<i>105,30</i>	<i>7.517.831</i>	<i>47,80</i>	<i>2.550.571</i>	<i>57,50</i>	<i>4.967.260</i>
			<i>Dsl</i>	<i>53 KV</i>	<i>2.360,94</i>	<i>266.812.437</i>	<i>2.352,90</i>	<i>256.984.041</i>	<i>1.330,83</i>	<i>151.885.733</i>	<i>1.022,07</i>	<i>105.149.648</i>
			<i>Tb</i>	<i>1 KV</i>	<i>22,40</i>	<i>255.438</i>	<i>22,40</i>	<i>255.438</i>	<i>22,40</i>	<i>255.438</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
			<i>Csxd</i>	<i>3 KV</i>	<i>410,00</i>	<i>9.400.000</i>	<i>410,00</i>	<i>9.400.000</i>	<i>38,30</i>	<i>861.750</i>	<i>371,70</i>	<i>8.538.250</i>

Ghi chú: Các khu vực đề xuất khoáng định đấu giá trên là cơ sở phục vụ cho công tác rà soát khoáng định khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong thời gian tới, đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

BẢNG SỐ III-2. CÁC KHU VỰC ĐỀ XUẤT KHOANH ĐỊNH KHÔNG ĐẤU GIÁ

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m³)	Diện tích đưa vào không đấu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào không đấu giá (m³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m³)
I. CÁT XÂY DỰNG					861,38	6.474.966	861,38	6.474.966	861,38	6.474.966	-	-
1	Phước Vinh	Châu Thành	Cxd	117	40,8	493.596	40,8	493.596	40,80	493.596		
2	Suối Đá và Tân Thành	Dương Minh Châu	Cxd	105	51,2	237.433	51,2	237.433	51,2	237.433		
3	Suối Đá	Dương Minh Châu	Cxd	112	172,5	706.941	172,5	706.941	172,5	706.941		
4	Phước Minh	Dương Minh Châu	Cxd	115	83,5	748.180	83,5	748.180	83,5	748.180	-	-
5	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	38	54,2	1.007.284	54,2	1.007.284	54,2	1.007.284		
6	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	39	38	208.603	38,0	208.603	38	208.603		
7	Tân Hòa	Tân Châu	Cxd	40	30	168.646	30,0	168.646	30	168.646		
8	Tân Phú	Tân Châu	Cxd	60	58,00	435.997	58,0	435.997	58,00	435.997		
9	Tân Hưng	Tân Châu	Cxd	79	35,4	220.458	35,4	220.458	35,4	220.458	-	-
10	Tân Thành	Tân Châu	Cxd	95	100	362.137	100,0	362.137	100	362.137	-	-
11	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	Cxd	92	97,78	1.328.933	97,8	1.328.933	97,78	1.328.933	-	-
12	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	Cxd	108	100	556.758	100,0	556.758	100	556.758	-	-
II. SÉT GẠCH NGÔI					64,27	6.151.550	30,51	1.633.719	30,51	1.633.719	-	-
1	Phước Vinh	Châu Thành	Sgn	99-D	32,8	2.598.769	18,54	1.248.198	18,5	1.248.198	-	-
2	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	153	6,97	35.521	6,97	35.521	6,97	35.521		
3	Ninh Điền	Châu Thành	Sgn	151-D	24,5	3.517.260	5,0	350.000	5,0	350.000	-	-
III. ĐẤT SAN LẤP					794,70	80.206.596	332,28	19.747.069	332,28	19.747.069	-	-
1	Tiên Thuận	Bến Cầu	Dsl	178	8,66	606.284	8,66	606.284	8,66	606.284	-	-
2	Long Thuận	Bến Cầu	Dsl	186	3,2	51.726	3,20	51.726	3,20	51.726		
3	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	Dsl	180-D	57,1	5.088.205	1,57	64.415	1,57	64.415	-	-
4	Hào Đức	Châu Thành	Dsl	119	5,6296	394.072	5,63	394.072	5,63	394.072		
5	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	128	5,93	161.200	4,03	161.200	4,03	161.200		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đưa vào không đầu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào không đầu giá (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
6	Trí Bình	Châu Thành	Dsl	131	4,08	285.600	2,84	198.800	2,84	198.800		
7	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	137-D	20	2.400.000	5,00	350.000	5,00	350.000	-	-
8	Hòa Thạnh	Châu Thành	Dsl	138	4,85	132.452	4,60	132.452	4,60	132.452		
9	Hòa Hội	Châu Thành	Dsl	139-D	18	2.369.775	8,39	438.780	8,39	438.780		
10	Thành Long	Châu Thành	Dsl	143-D	34,19	4.444.700	9,3141	651.987	9,31	651.987	-	-
11	Ninh Diên	Châu Thành	Dsl	152	9,03	324.301	9,03	324.301	9,03	324.301	-	-
12	Long Vĩnh	Châu Thành	Dsl	163	4,9	343.000	4,90	343.000	4,90	343.000		
13	Phan	Dương Minh Châu	Dsl	122-A	1,0	70.000	1,00	70.000	1,00	70.000	-	-
14	Bàu Đồn	Gò Dầu	Dsl	171	9,49	664.230	9,49	664.230	9,49	664.230	-	-
15	Phước Đông	Gò Dầu	Dsl	188-D	38,4	3.027.109	7,50	330.221	7,50	330.221	-	-
16	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	5-D	31,17	4.052.100	9,37	656.005	9,37	656.005	-	-
17	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	9	3	120.914	3,00	120.914	3,00	120.914		
18	Tân Lập	Tân Biên	Dsl	10-D	17,61	2.131.080	4,00	51.340	4,00	51.340	-	-
19	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	12	6,37	259.808	6,34	259.808	6,34	259.808		
20	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	13-D	15,00	2.202.220	6,24	436.800	6,24	436.800	-	-
21	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	14	9,68	481.600	6,88	481.600	6,88	481.600		
22	Tân Bình	Tân Biên	Dsl	20	9,9	232.581	9,90	232.581	9,90	232.581		
23	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	22-D	25,0	3.168.980	7,07	844.900	7,07	844.900	-	-
24	Thạnh Bắc	Tân Biên	Dsl	23-D	17,5	1.956.082	10,43	341.182	10,43	341.182	-	-
25	Thạnh Tây	Tân Biên	Dsl	43	4,28	52.847	4,28	52.847	4,28	52.847		
26	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	46	2,5	106.667	2,50	106.667	2,50	106.667		
27	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	47	6,1	280.000	4,00	280.000	4,00	280.000		
28	Thạnh Bình	Tân Biên	Dsl	49	5,78	313.390	4,48	313.390	4,48	313.390		
29	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	55	8,15	518.000	7,40	518.000	7,40	518.000		
30	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	56	6,9	415.558	6,64	415.558	6,64	415.558		
31	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	57	6,0	201.682	6,00	201.682	6,00	201.682		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đưa vào không đấu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào không đấu giá (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
32	Thanh Tây	Tân Biên	ĐSL	58	3,52	68.049	3,52	68.049	3,52	68.049		
33	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	66-D	15,5	2.115.000	6,00	420.000	6,00	420.000	-	-
34	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	69-D	17,30	2.206.246	4,81	336.700	4,81	336.700		
35	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	73-D	36,67	4.466.700	5,24	356.897	5,24	356.897		
36	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	74-D	24,8	3.224.000	15,0	1.050.000	15,0	1.050.000	-	-
37	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	75	7,16	501.200	7,16	501.200	7,16	501.200		
38	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	76-D	20,35	2.152.787	4,78	334.600	4,78	334.600		
39	Tân Phong	Tân Biên	Dsl	78	4,1	142.451	4,10	142.451	4,10	142.451		
40	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83-D	40	5.200.000	18,52	1.296.120	18,52	1.296.120	-	-
41	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	83A	1,6	64.000	1,60	64.000	1,60	64.000		
42	Hòa Hiệp	Tân Biên	Dsl	85-D	26,34	2.995.758	14,04	835.158	14,04	835.158		
43	Mỏ Công	Tân Biên	Dsl	89	5	350.000	5,00	350.000	5,00	350.000		
44	Tân Hà	Tân Châu	Dsl	3	5.9428	370.300	5,29	370.300	5,29	370.300	-	-
45	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	6	6,020	301.756	5,11	301.756	5,11	301.756		
46	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	7	6,0	411.005	5,87	411.005	5,87	411.005		
47	Tân Hội	Tân Châu	Dsl	16	5,2	350.000	5,00	350.000	5,00	350.000	-	-
48	Tân Đông	Tân Châu	Dsl	17-D	66,71	8.004.960	5,57	389.760	5,57	389.760	-	-
49	Thanh Đông	Tân Châu	Dsl	34	9,7	581.000	8,30	581.000	8,30	581.000		
50	Thanh Đông	Tân Châu	Dsl	35-D	40	5.017.660	6,212	434.840	6,212	434.840	-	-
51	Tân Phú	Tân Châu	Dsl	70	7,0	413.000	5,90	413.000	5,90	413.000		
52	Tân Hưng	Tân Châu	Dsl	97	4	280.000	4,00	280.000	4,00	280.000	-	-
53	Lộc Hưng, Hưng Thuận	Trảng Bàng	Dsl	182-D	15,00	2.062.820	2,87	143.500	2,87	143.500		
54	Lộc Hưng	Trảng bàng	Dsl	191	2,24	156.800	2,24	156.800	2,24	156.800		
55	Phước Bình	Trảng bàng	Dsl	193-D	25,2	1.914.941	2,47	65.191	2,47	65.191		
IV. THAN BÙN					138,21	2.348.032	134,70	2.281.897	134,70	2.281.897	-	-
1	Trí Bình	Châu Thành	Tb	132	43,51	1.220.930	40,00	1.154.795	40,00	1.154.795		

STT	Vị trí hành chính (xã, phường, thị trấn - huyện, thị xã)		Loại hình khoáng sản	Ký hiệu trên bản đồ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên (m ³)	Diện tích đưa vào không đầu giá (ha)	Tổng trữ lượng-Tài nguyên đưa vào không đầu giá (m ³)	Giai đoạn đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
									Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên, Trữ lượng (m ³)
2	Hòa Hội	Châu Thành	Tb	141	49	491.736	49,00	491.736	49,00	491.736		
3	An Bình	Châu Thành	Tb	149	45,7	635.366	45,70	635.366	45,70	635.366		
TOÀN TỈNH (73 KHU VỰC)			<i>Cxd</i>	<i>12 KV</i>	<i>861,38</i>	<i>6.474.966</i>	<i>861,38</i>	<i>6.474.966</i>	<i>861,38</i>	<i>6.474.966</i>	-	-
			<i>Sgn</i>	<i>3 KV</i>	<i>64,3</i>	<i>6.151.550</i>	<i>30,51</i>	<i>1.633.719</i>	<i>30,5</i>	<i>1.633.719</i>	-	-
			<i>Dsl</i>	<i>55 KV</i>	<i>794,70</i>	<i>80.206.596</i>	<i>332,28</i>	<i>19.747.069</i>	<i>332,28</i>	<i>19.747.069</i>	-	-
			<i>Tb</i>	<i>3 KV</i>	<i>138,21</i>	<i>2.348.032</i>	<i>134,70</i>	<i>2.281.897</i>	<i>134,70</i>	<i>2.281.897</i>	-	-

Ghi chú: Các khu vực đề xuất khoáng định không đầu giá trên là cơ sở phục vụ cho công tác rà soát khoáng định khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đảm bảo các tiêu chí theo Điều 22 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29.11.2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản.

Phụ lục IV
DỰ KIẾN CÁC KHU VỰC/ĐIỂM MỎ KHOANH ĐỊNH PHỤC VỤ CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

BẢNG IV-1. CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN CUNG ỨNG ĐÁ XÂY DỰNG

STT	Tên dự án/công trình trọng điểm	Nhu cầu (m ³)	Trữ lượng DKCC (m ³)	Ghi chú
1	SHBD 150-D (Lộc Trung - Lộc Ninh - Dương Minh Châu)	12.252.711	2.938.000	Tăng độ sâu khai thác từ cote -40m xuống cote -80m; diện tích 11,3ha
2	SHBD 88 (Mỏ Công – Tân Biên)		10.200.000	Diện tích dự kiến khai thác 85ha

Ghi chú:

- Các khu vực đề xuất cung ứng vật liệu ở bảng trên là dự kiến, khu vực cung ứng vật liệu có thể thay đổi trong quá trình thực hiện sao cho phù hợp thực tế địa phương, công trình.
- “SHBD” là chữ viết tắt của “số hiệu bản đồ”

BẢNG IV-2. CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN CUNG ỨNG CÁT XÂY DỰNG

STT	Tên dự án/công trình trọng điểm	Vị trí xây dựng	Nhu cầu (m ³)	Trữ lượng khai thác dự kiến cung ứng (m ³)
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789 (Đoạn N8)	Tx. Trảng Bàng	140.000	142.000
1.1	SHBĐ 112 (Suối Đá - Dương Minh Châu)			72.000
1.2	SHBĐ 105 (Suối Đá, Tân Thành-Dương Minh Châu, Tân Châu)			70.000
2	Dự án Đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Mộc Bài	Thị xã Trảng Bàng, các huyện Gò Dầu, Bến Cầu	550.459	551.600
2.1	SHBĐ 112 (Suối Đá -Dương Minh Châu)			93.000
2.2	SHBĐ 105 (Suối Đá, Tân Thành-Dương Minh Châu, Tân Châu)			87.200
2.3	SHBĐ 112 (Suối Đá-Dương Minh Châu)			162.000
2.4	SHBĐ 112 (Suối Đá-Dương Minh Châu)			209.400
3	Dự án Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh)	Các huyện Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tx. Hòa Thành và Tp. Tây Ninh	223.951	240.000
	SHBĐ 117 (Phước Vinh - Châu Thành)			240.000
4	Đường Trường Chinh (Đường ĐT.781 đến đường 30/4)	Tp. Tây Ninh	10.000	10.000
	SHBĐ 117 (Phước Vinh - Châu Thành)			10.000
5	Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Tp. Tây Ninh	750.000	840.000
5.1	SHBĐ 95 (Tân Thành)			360.000
5.2	SHBĐ 92 (Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá-Tân Châu, Dương Minh Châu)			480.000
6	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Tp. Tây Ninh	2.000.000	2.118.525
6.1	SHBĐ 154 (Bến Sỏi-Châu Thành)			1.034.100
6.2	SHBĐ 113 (Phước Minh-Dương Minh Châu)			416.750
6.3	SHBĐ 110 (Suối Đá-Dương Minh Châu)			667.675
7	Dự án Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh	Tx. Trảng Bàng	700.000	896.500
7.1	SHBĐ 115 (Phước Minh-Dương Minh Châu)			308.000
7.2	SHBĐ 108 (Tân Thành, Suối Đá-Tân Châu, Dương Minh Châu)			368.000

STT	Tên dự án/công trình trọng điểm	Vị trí xây dựng	Nhu cầu (m ³)	Trữ lượng khai thác dự kiến cung ứng (m ³)
7.3	SHBĐ 60 (Tân Phú- Tân Châu)			220.500
8	Giai đoạn 3 Khu công nghiệp, Khu đô thị-dịch vụ Phước Đông - Bời Lời (san lấp, đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	Tx. Trảng Bàng, huyện Gò Dầu	3.200.000	3.353.917
8.1	SHBĐ 111 (Suối Đá-Dương Minh Châu)			760.535
8.2	SHBĐ 104 (Suối Đá-Dương Minh Châu)			432.710
8.3	SHBĐ 150 (Suối Đá-Dương Minh Châu)			1.488.627
8.4	SHBĐ 62 (Tân Thành - Tân Châu)			672.045
9	Triển khai xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Huyện Bến Cầu	3.000.000	3.189.050
9.1	SHBĐ 93 (Tân Thành - Tân Châu)			912.045
9.2	SHBĐ 106 (Tân Thành, Suối Đá - Tân Châu, Dương Minh Châu)			616.350
9.3	SHBĐ 107 (Tân Thành, Suối Đá - Tân Châu, Dương Minh Châu)			1.660.655
11	Xây dựng Cửa khẩu quốc tế Tân Nam		133.333	140.000
	SHBĐ 62 (Tân Thành - Tân Châu) hoặc SHBĐ 60 (Tân Phú- Tân Châu)			140.000
12	Dự án tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam		100.000	100.000
	SHBĐ 62 (Tân Thành - Tân Châu) hoặc SHBĐ 60 (Tân Phú- Tân Châu)			100.000
TỔNG CỘNG			10.807.743	11.581.592

Ghi chú:

- Các khu vực đề xuất cung ứng vật liệu ở bảng trên là dự kiến, khu vực cung ứng vật liệu có thể thay đổi trong quá trình thực hiện sao cho phù hợp thực tế địa phương, công trình.
- "SHBĐ" là chữ viết tắt của "số hiệu bản đồ"

BẢNG IV-3. CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN CUNG ỨNG VẬT LIỆU SAN LẤP

STT	Tên dự án/công trình trọng điểm	Vị trí xây dựng	Nhu cầu (m ³)	Trữ lượng khai thác dự kiến cung ứng (m ³)
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789 (Đoạn N8)	Tx. Trảng Bàng	216.000	230.000
1.1	SHBD 152 (Ninh Diên - Châu Thành)			100.000
1.2	SHBD 138 (Hòa Thạnh - Châu Thành)			130.000
2	Dự án Đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Mộc Bài	Tx. Trảng Bàng và các huyện: Gò Dầu, Bến Cầu	1.045.331	1.111.597
2.1	SHBD 158-D (Đôn Thuận - Trảng Bàng)			461.597
2.2	Điểm mở 214-C (Chà Là - Dương Minh Châu)			500.000
2.3	Điểm mở KS 195-C (Long Phước, Long Khánh - Bến Cầu)			150.000
3	Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Giai đoạn 1 từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh)	Các H. Gò Dầu, D. Minh Châu, Tx. Hòa Thành và Tp. Tây Ninh	1.410.931	1.500.000
3.1	Điểm mở 214-C (Chà Là - Dương Minh Châu)			1.200.000
3.2	Điểm mở 212-C (Bến Củi - D. Minh Châu)			300.000
4	Đường Trường Chinh (Đường ĐT.781 đến đường 30/4)	Tp. Tây Ninh	65.070	88.800
	Điểm mở 211-C (Chà Là - D. Minh Châu)			88.800
5	Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Tp. Tây Ninh	1.331.750	1.548.000
	Điểm mở 210-C (Chà Là - D. Minh Châu)			1.548.000
6	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Tp. Tây Ninh	14.518.950	17.152.560
6.1	Điểm mở 226-C (Tân Hội - Tân Châu)			3.996.000
6.2	Điểm mở 227-C (Tân Hội - Tân Châu)			4.365.360
6.3	Điểm mở 211-C (Chà Là - D. Minh Châu)			8.791.200
7	Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh	Tx. Trảng Bàng	1.000.000	1.318.848
	SHBD 158-D (Đôn Thuận - Trảng Bàng)			1.318.848
8	Khu công nghiệp, Khu đô thị-dịch vụ Phước Đông - Bời Lời - GĐ3 (san lấp, đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	Tx. Trảng Bàng và H. Gò Dầu	14.185.550	14.908.035
8.1	SHBD 158-D (Đôn Thuận - Trảng Bàng)			11.408.035

STT	Tên dự án/công trình trọng điểm	Vị trí xây dựng	Nhu cầu (m ³)	Trữ lượng khai thác dự kiến cung ứng (m ³)
8.2	Điểm mỏ 210-C (Chà Là - D.Minh Châu)			3.500.000
9	Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài		16.215.000	16.279.000
9.1	Điểm mỏ 193-D (Phước Bình - Trảng Bàng)	H. Bến Cầu		1.569.000
9.2	Điểm mỏ 195-C (Long Phước, Long Khánh - Bến Cầu)			4.170.000
9.3	Điểm mỏ 210-C (Chà Là - D.Minh Châu)			2.600.000
9.4	Điểm mỏ 212-C (Bến Cui - D.Minh Châu)			5.700.000
9.5	Điểm mỏ 224-C (Tân Thành - Tân Châu)			960.000
9.6	Điểm mỏ 225-C (Phước Bình - Trảng Bàng)			1.280.000
10	Sân bay		5.000.000	5.440.000
	Điểm mỏ 224-C (Tân Thành - Tân Châu)	H. Dương Minh Châu		5.440.000
11	Xây dựng Cửa khẩu quốc tế Tân Nam		200.000	200.000
	SHBD 73-D (Hòa Hiệp - Tân Biên)	H. Tân Biên		200.000
12	Dự án tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam		150.000	150.000
	SHBD 56 (Hòa Hiệp - Tân Biên)	H. Tân Biên		150.000
TỔNG CỘNG			55.338.582	59.926.840

Ghi chú:

- Các khu vực đề xuất cung ứng vật liệu ở bảng trên là dự kiến, khu vực cung ứng vật liệu có thể thay đổi trong quá trình thực hiện sao cho phù hợp thực tế địa phương, công trình.
- "SHBD" là chữ viết tắt của "số hiệu bản đồ"

BẢNG IV-4. BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT QUY MÔ, TRỮ LƯỢNG, CÔNG SUẤT KHAI THÁC DỰ KIẾN CÁC KHU VỰC/ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN PHỤC VỤ CHO CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM

STT	Vị trí mỏ / khu vực khảo sát	Số hiệu QH	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến cung ứng (m ³)	Công suất KT dự kiến (m ³ /năm)
A	Đá xây dựng		99,22	13.138.000	
1	Lộc Trung - Lộc Ninh	150-D	14,22	2.938.000	450.000
2	Mỏ Công	88	85	10.200.000	1.200.000
B	Cát xây dựng (I+II)		1.985,50	11.581.592	
I	Đã cấp phép đang khai thác		618,4	2.680.100	
I.1. Huyện Châu Thành			40,8	250.000	
1	Phước Vinh	117	40,8	250.000	45.000
I.2. Huyện Dương Minh Châu			249,7	1.001.600	
2	Suối Đá	109,114	43,3	165.000	33.000
3	Suối Đá và Tân Thành	105	39,3	157.200	26.200
4	Suối Đá	114	40,6	162.000	27.000
5	Suối Đá	114, 112	44,3	209.400	34.900
6	Phước Minh	115	82,2	308.000	38.500
I.3. Huyện Tân Châu			327,9	1.428.500	
1	Tân Thành	95	100	360.000	45.000
2	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	92	97,8	480.000	60.000
3	Tân Thành, Suối Đá	108	60,1	368.000	46.000
4	Tân Phú	60	70	220.500	31.500
II	Chưa cấp phép khai thác		1.367,10	8.901.492	
II.1. Huyện Châu Thành			45	1.034.100	
1	Bến Sỏi	154	45	1.034.100	130.000
II.2. Huyện Dương Minh Châu			501,9	3.766.297	
2	Phước Minh	113	83,4	416.750	52.000
3	Suối Đá	110	133,5	667.675	84.000
4	Suối Đá	111	152,1	760.535	100.000
5	Suối Đá	104	86,5	432.710	55.000

STT	Vị trí mỏ / khu vực khảo sát	Số hiệu QH	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến cung ứng (m ³)	Công suất KT dự kiến (m ³ /năm)
6	Suối Đá	150	46,4	1.488.627	190.000
II.3. Huyện Tân Châu + Dương Minh Châu			820,2	4.101.095	
1	Tân Thành	62	182,4	912.045	120.000
2	Tân Thành	93	182,4	912.045	120.000
3	Tân Thành, Suối Đá	106	123,3	616.350	80.000
4	Tân Thành, Suối Đá	107	332,1	1.660.655	210.000
C	Vật liệu san lấp (I+II)		589,93	60.018.840	
I	Đã cấp phép đang khai thác		20,5	380.000	
I.1. Huyện Châu Thành			13,6	230.000	
1	Ninh Diên	152	9	100.000	46.700
2	Hòa Thạnh	138	4,6	130.000	52.000
I.2. Huyện Tân Biên			6,9	150.000	
3	Hòa Hiệp	56	6,9	150.000	100.000
II	Khu vực mở rộng và bổ sung		569,43	59.638.840	
II.1. Huyện Trảng Bàng			128,2	16.037.480	
1	Đôn Thuận	158-D	87 (đã CP 11,43 ha)	13.188.480	1.700.000
2	Phước Bình	193-D	25,2	1.569.000	300.000
3	Phước Bình	225-C	16	1.280.000	300.000
II.3. Huyện Bến Cầu			36	4.320.000	
4	Long Khánh	195-C	36	4.320.000	600.000
II.4 Huyện Dương Minh Châu			214,5	24.320.000	
5	Bến Củi	212-C	50	6.000.000	900.000
6	Chà Là	210-C	64,5	7.740.000	1.000.000
7	Chà Là	211-C	74	8.880.000	1.200.000
8	Chà Là	214-C	26	1.700.000	500.000
II.5 Huyện Tân Châu			159,3	14.761.360	
9	Tân Thành	224-C	80	6.400.000	1.200.000
10	Tân Hội	226-C	37	3.996.000	1.000.000

STT	Vị trí mỏ / khu vực khảo sát	Số hiệu QH	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến cung ứng (m ³)	Công suất KT dự kiến (m ³ /năm)
11	Tân Hội	227-C	42,3	4.365.360	1.000.000
II.6 Huyện Tân Biên			31,43	200.000	
12	Hòa Hiệp	73-D	36,67 (đã CP 5,24 ha)	200.000	150.000

Ghi chú: Các khu vực đề xuất cung ứng vật liệu ở bảng trên là dự kiến, khu vực cung ứng vật liệu có thể thay đổi trong quá trình thực hiện sao cho phù hợp thực tế địa phương, công trình.